

Số: 3193/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 28 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017
của huyện Tiên Lữ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 13/2016/NQ-HĐND ngày 07/7/2016 về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên; số 84/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 về việc chấp thuận Danh mục các dự án cần thu hồi đất và phê duyệt các dự án sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2017) huyện Tiên Lữ,

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lữ tại Tờ trình số 241/TTr-UBND ngày 19/12/2016 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1183/TTr-STNMT ngày 26/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Tiên Lữ với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục số 01.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục số 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục số 03.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lữ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

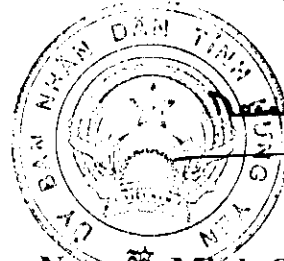
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;
4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Tiên Lữ; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV; TNMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Quang

Phụ lục số 01

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 3193/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				An Viên	Cương Chính	Dị Chế	Đức Thắng	Hải Triều	Hung Đạo	Lệ Xá	Minh Phượng	Ngô Quyền	Nhật Tân	Thiện Phiên	Thủ Sỹ	Thụy Lôi	Trung Dũng	TT. Vương
1	Đất nông nghiệp	NNP	5345,61	318,57	455,24	343,55	293,78	345,40	510,78	463,51	239,70	494,13	343,05	282,08	386,59	363,02	385,01	121,20
1.1	Đất trồng lúa	LUC	3948,90	259,01	349,22	256,19	223,49	247,30	359,66	379,64	159,13	412,20	266,58	168,12	258,01	218,98	298,32	93,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	135,46	5,98	12,91	9,75	3,23	1,86	1,98	11,01	6,62	1,37	0,74	21,14	4,98	48,67	3,54	1,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	739,20	19,21	33,24	23,83	26,90	57,45	77,75	26,36	57,50	52,53	60,69	70,91	98,92	79,76	42,28	11,87
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	492,36	34,37	49,87	53,78	30,93	37,79	70,64	45,30	16,45	25,71	14,97	21,13	24,68	14,94	37,63	14,17
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,69		10,00		9,23	1,00	0,75	1,20		2,32	0,07	0,78		0,67	3,24	0,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2513,75	237,96	180,93	182,96	123,22	169,33	166,55	170,56	141,41	143,97	215,65	196,16	172,13	176,50	129,39	107,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,61					0,58										1,03
2.2	Đất an ninh	CAN	5,21			0,56							3,44			0,23		0,98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,67			6,57								7,10				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,27			4,54		0,81				0,23		4,25		0,06		0,38
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,12	0,29	0,60	0,01	0,04	10,17	0,46	3,04	2,29	6,41	0,58	9,62	0,76	0,37	0,06	7,42
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1234,92	147,77	78,29	74,60	64,88	78,22	97,78	87,01	70,59	85,50	123,70	69,45	72,71	65,72	77,06	41,64
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,92	1,92		0,58		0,02			0,22					0,18		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,79	0,19	0,18	0,26	0,43	0,15	0,20	0,18	0,39	0,31	0,57		0,42	0,25	0,10	0,16
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	807,26	69,57	73,95	85,09	42,94	33,67	57,61	63,90	34,69	43,41	70,78	55,96	70,83	59,40	45,46	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	39,49															39,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,41	0,39	0,29	0,53	0,24	0,88	1,20	0,71	0,56	1,32	0,93	0,46	0,38	0,54	0,28	3,70
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,42					0,26										0,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,24	0,27	0,61	0,84	0,47	0,58	1,10	0,20	0,92	0,31	1,50	0,22	1,87	1,24	0,11	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	99,69	8,41	7,02	7,75	5,32	9,16	6,49	8,21	4,95	4,20	6,73	4,94	11,86	7,68	3,93	3,04
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX	27,20				0,86	14,16		0,03	1,36		0,12	10,47	0,08	0,12		

	gồm																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,49	0,26		0,19	0,40	0,10	0,08	0,45	0,60	0,23	0,57	0,38	0,15	0,32	0,50	0,26
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,00															1,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,68	0,47	0,69	0,14	0,86	0,20	0,54	0,49	0,20	1,79	0,40	0,66	1,78	1,09	0,56	0,81
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	164,71	8,30	18,51	0,87	5,86	20,21	0,94	5,56	20,06		6,26	25,23	11,29	34,20	0,99	6,43
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	21,03	0,12	0,68	0,43	0,92	0,16	0,15	0,78	4,58	0,26	0,07	7,42		5,10	0,34	0,02
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,62		0,11													0,51
3	Đất chưa sử dụng	CSD																

Phụ lục số 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 3193 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				An Viên	Cương Chính	Dị Chế	Đức Thắng	Hải Triều	Hưng Đạo	Lệ Xá	Minh Phượng	Ngô Quyền	Nhật Tân	Thiện Phấn	Thủ Sỹ	Thụy Lôi	Trung Dũng	TT. Vương
1	Đất nông nghiệp	NNP	130,08	38,26	4,77	19,42	2,20	3,04	2,50	1,48	0,66	6,62	20,64	11,18	10,09	2,97	3,57	2,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114,78	36,68	4,22	19,04	2,00	3,04	2,47	1,22		6,33	20,27	3,04	9,94	0,77	3,35	2,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,34	0,72	0,16	0,26	0,04			0,04	0,04			6,87	0,15		0,02	0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,90	0,07	0,07	0,02	0,02			0,02	0,37	0,29		0,01			0,02	0,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,02	0,79	0,31	0,10	0,14		0,03	0,20	0,25		0,37	1,26		2,20	0,15	0,22
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04		0,01												0,03	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28,39	9,30	2,49	1,69	0,50	0,62	0,25	2,08	1,13	0,33	1,68	5,74	0,21		1,85	0,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,22										0,01	0,04				0,17
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,15	5,15	0,47	1,17	0,36	0,62	0,14	1,22		0,33	1,58	0,40	0,21		0,34	0,16
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,17			0,06												0,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,71	4,01	1,61	0,37	0,11		0,11	0,67	1,13			0,35			1,35	

Phụ lục số 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 3193/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				An Viên	Cương Chính	Dị Chế	Đức Thắng	Hải Triều	Hưng Đạo	Lệ Xá	Minh Phượng	Ngô Quyền	Nhật Tân	Thiện Phấn	Thủ Sỹ	Thụy Lôi	Trung Dũng	TT. Vương
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	140,53	38,37	4,77	19,43	2,68	3,35	2,77	1,53	2,82	6,62	25,75	11,18	10,58	3,42	3,57	3,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	123,14	36,69	4,22	19,05	2,01	3,10	2,47	1,22	2,16	6,33	25,38	3,04	9,94	0,77	3,35	3,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	123,14	36,69	4,22	19,05	2,01	3,10	2,47	1,22	2,16	6,33	25,38	3,04	9,94	0,77	3,35	3,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,69	0,72	0,16	0,26	0,04			0,09	0,04			6,87	0,44		0,02	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,06	0,07	0,07	0,02	0,02	0,16		0,02	0,37	0,29		0,01			0,02	0,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,60	0,89	0,31	0,10	0,61	0,09	0,30	0,20	0,25		0,37	1,26	0,20	2,65	0,15	0,22
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,04		0,01												0,03	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		65,53		4,15		3,18	3,51	3,45	3,57	18,62	4,66	4,30	3,63	16,46			
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	65,53		4,15		3,18	3,51	3,45	3,57	18,62	4,66	4,30	3,63	16,46			
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,07	0,69	0,37	0,75	0,17	0,09	0,09	0,60		0,09	0,52	0,08	0,41		0,16	0,05